

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 66/2025/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị, chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về lĩnh vực xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị, dịch vụ chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị, dịch vụ chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xây dựng đơn giá và lập, thẩm định, phê duyệt dự toán kinh phí dịch vụ thoát nước đô thị, dịch vụ chiếu sáng đô thị sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Quy định về sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức hao phí vật liệu

a) Định mức hao phí vật liệu là số lượng vật liệu (không kể vật liệu cần dùng cho xe, máy, thiết bị thi công và vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ.

b) Mức hao phí vật liệu quy định tại các định mức trong Quyết định này đã bao gồm vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc.

2. Định mức hao phí nhân công

a) Định mức hao phí nhân công là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp tương ứng với cấp bậc công việc để hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ. Số lượng ngày công đã bao gồm cả lao động chính, lao động phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công.

b) Cấp bậc công nhân trong định mức là cấp bậc bình quân của các công nhân tham gia thực hiện một đơn vị công tác dịch vụ thoát nước đô thị/chiếu sáng đô thị.

c) Phân loại lao động theo điều kiện lao động

Bảng phân loại nhóm điều kiện lao động các công tác thuộc dịch vụ thoát nước đô thị và dịch vụ chiếu sáng đô thị được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

3. Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công là số ca xe, máy, thiết bị thi công trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ.

Điều 4. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị, dịch vụ chiếu sáng đô thị tỉnh Cao Bằng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị tỉnh Cao Bằng được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chiếu sáng đô thị tỉnh Cao Bằng được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.
2. Đối với dự toán chi phí dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước đô thị, dịch vụ chiếu sáng đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày

Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh các công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị, chiếu sáng đô thị chưa được quy định tại định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm kịp thời phản ánh và đề xuất về Sở Xây dựng để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

4. Chánh Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hải Hòa

Phụ lục I

**PHÂN LOẠI NHÓM ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG CÁC CÔNG TÁC
THUỘC DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ VÀ DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG
ĐÔ THỊ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng
12 năm 2025 của ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

| STT | Tên công việc | Nhóm nhân công | | |
|--------------------------------------|--|---------------------|----------------------|----------|
| | | Nhóm I ¹ | Nhóm II ² | Nhóm IIP |
| I. DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ | | | | |
| 1 | Nạo vét bùn cống ngầm | | | X |
| 2 | Nạo vét bùn cống hộp nổi | | X | |
| 3 | Nạo vét hố ga | X | | |
| 4 | Nạo vét bùn mương | | X | |
| 5 | Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui | X | | |
| 6 | Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên | X | | |
| II. DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ | | | | |
| 1 | Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp | X | | |
| 2 | Thay bóng đèn cao áp | X | | |
| 3 | Thay bộ đèn năng lượng mặt trời | X | | |
| 4 | Thay chấn lưu, bộ mối | X | | |
| 5 | Thay chấn lưu, bộ mối và bóng đèn | X | | |
| 6 | Thay bộ đèn sân vườn | X | | |
| 7 | Thay cần đèn | X | | |
| 8 | Thay bộ xả đơn | X | | |
| 9 | Thay cột đèn sắt | X | | |
| 10 | Thay dây lên đèn | X | | |
| 11 | Thay quả cầu nhựa hoặc quả cầu thủy | X | | |
| 12 | Thay tủ điện | X | | |

| | | | | |
|----|---------------------------------------|---|--|--|
| 13 | Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao | X | | |
|----|---------------------------------------|---|--|--|

¹ Nhóm I: Nghề, công việc không nặng nhọc, không độc hại, không nguy hiểm tương ứng điều kiện lao động loại I, II, III - điều kiện lao động bình thường

² Nhóm II: Nghề, công việc nặng nhọc độc hại, nguy hiểm tương ứng điều kiện lao động loại IV

³ Nhóm III: Nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc độc hại, nguy hiểm tương ứng điều kiện lao động loại V, VI

| | | | | |
|----|---------------------------|---|--|--|
| 14 | Nối cáp ngầm | X | | |
| 15 | Thay cáp treo | X | | |
| 16 | Sơn chụp, sơn cần đèn | X | | |
| 17 | Sơn cột đèn | X | | |
| 18 | Sơn tủ điện | X | | |
| 19 | Duy trì trạm đèn 1 chế độ | X | | |

Phụ lục II

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND

ngày 31 tháng 12 năm 2025 của ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TNCB1.11100. Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc;
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công;
- Mở nắp hố ga, chờ khí độc bay đi;
- Chui xuống hố ga dùng dụng cụ cào bùn trong lòng cống ra hố ga, xúc bùn từ hố ga vào trong xô, vận chuyển bùn ra, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển;
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m;
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng ô tô chuyên dụng chở bùn 4 tấn;
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4 tấn về bãi đổ quy định;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: lm^3

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------|-------------------------------------|---|--------|----------|
| TNCB1.11100 | Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công | <i>Nhân công:</i> - Bậc thợ bình quân 3,5/7 | công | 3,077 |
| | | <i>Xe, máy, thiết bị thi công:</i> - Xe ô tô chuyên dụng chở bùn 4 tấn | ca | 0,085 |

Ghi chú:

1) Định mức tại bảng trên áp dụng với cống tròn có đường kính $300\text{mm} < D < 600\text{mm}$, cống hộp có chiều rộng đáy $300\text{mm} < B < 600\text{mm}$, lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: $< 1/3$ tiết diện cống. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì định mức hao phí tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

2) Trường hợp không phải trung chuyên bunn thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với hệ số $K=0,87$.

3) Trường hợp cự ly trung chuyên bunn tới nơi tập kết tạm có cự ly bình quân khác với cự ly quy định (1000m) thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyên 1500m : $K = 1,15$;

+ Cự ly trung chuyên 2000m : $K = 1,27$

4) Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyên bunn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyên bunn thay đổi thì định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

| Cự ly L (km) | $L < 10$ | $10 < L < 15$ | $L = 15$ | $15 < L < 25$ | $25 < L < 35$ | $35 < L < 45$ | $45 < L < 55$ | $55 < L < 65$ |
|-----------------|----------|---------------|----------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Hệ số | 0,915 | 0,955 | 1,000 | 1,157 | 1,322 | 1,433 | 1,512 | 1,573 |

TNCB1.11200. Nạo vét bùn cống hộp ngầm ngang đường bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc;
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công;
- Chui vào cống từ phía cửa xả;
- Nạo vét bùn, xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển;
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m;
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng ô tô chuyên dụng chở bùn 4 tấn;
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4 tấn về bãi đổ quy định;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: lm^3

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | | Số lượng |
|-----------------|--|--|------|----------|
| TNCB 1.11200 | Nạo vét bùn cống hộp ngầm ngang đường bằng thủ công | <i>Nhân công:</i> | | |
| | | - Bậc thợ bình quân 3 5/7 | công | 2,543 |
| | | <i>Xe, máy, thiết bị thi công:</i> | | |
| | | - Xe ô tô chuyên dụng chở bùn 4 tấn | ca | 0,084 |

Ghi chú:

1) Định mức tại bảng trên áp dụng cho công tác nạo vét bùn cống hộp ngầm ngang đường, loại có cửa xả, cống có kích thước cho phép người lao động chui vào làm việc bình thường và bảo đảm điều kiện an toàn lao động.

2) Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với hệ số $K = 0,87$. Trường hợp cự ly trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm có cự ly bình quân khác với cự ly quy định (1000m) thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với các hệ số sau: Cự ly trung chuyển 1500m : $K = 1,15$; Cự ly trung chuyển 2000m : $K = 1,27$

3) Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

| | | | | | | | | |
|----------------|-------|---------|-------|---------|---------|---------|---------|---------|
| CurlyL (km) | L< 10 | 10<L<15 | L=15 | 15<L<25 | 25<L<35 | 35<L<45 | 45<L<55 | 55<L<65 |
| Hệ số | 0,915 | 0,955 | 1,000 | 1,157 | 1,322 | 1,433 | 1,512 | 1,573 |

TNCB1.11300. Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (đổ nhiên liệu, kiểm tra xe); Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công;
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công;
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi;
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút; Xả nước; Hút dây téc;
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: lm^3

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------|---|--|--------|----------|
| TNCB1.11300 | Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn | <i>Nhân công:</i> - Bậc thợ bình quân 4/7 | công | 0,248 |
| | | <i>Xe, máy, thiết bị thi công:</i> - Xe hút bùn 3 tấn | ca | 0,080 |

Ghi chú:

1) Định mức tại bảng trên áp dụng với cống tròn có đường kính > 600mm, cống hộp có chiều rộng đáy >600mm và các loại cống khác có tiết diện tương đương.

2) Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

| | | | | | | | | |
|----------------|-------|---------|-------|---------|---------|---------|---------|---------|
| CurlyL (km) | L< 10 | 10<L<15 | L=15 | 15<L<25 | 25<L<35 | 35<L<45 | 45<L<55 | 55<L<65 |
| Hệ số | 0,915 | 0,955 | 1,000 | 1,157 | 1,322 | 1,433 | 1,512 | 1,573 |

TNCB1.11400. Nạo vét bùn hố ga bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc;
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công;
- Mở nắp hố ga, cây tấm đan, chờ khí độc bay đi;
- Nạo vét bùn trong hố ga;
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển;
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m;
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4 tấn về bãi đổ quy định;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: lm^3

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|--------------|---------------------------------|-------------------------------------|--------|----------|
| TNCB 1.11400 | Nạo vét bùn hố ga bằng thủ công | <i>Nhân công:</i> | | |
| | | - Bậc thợ hình mẫu 3 5/7 | công | 2,805 |
| | | - Xe, máy, thiết bị thi công: | | |
| | | - Xe ô tô chuyên dụng chở bùn 4 tấn | ca | 0,083 |

Ghi chú:

1) Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với hệ số $K = 0,87$.

2) Trường hợp cự ly trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm có cự ly bình quân khác với cự ly quy định (1 000m) thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m : $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m : $K = 1,27$

3) Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

| Cự ly L (km) | L < 10 | 10 < L < 15 | L = 15 | 15 < L < 25 | 25 < L < 35 | 35 < L < 45 | 45 < L < 55 | 55 < L < 65 |
|--------------|--------|-------------|--------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Hệ số | 0,915 | 0,955 | 1,000 | 1,157 | 1,322 | 1,433 | 1,512 | 1,573 |

TNCB1.11500. Nạo vét bùn công hộp nổi hoặc mương có nắp đậy

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc;
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công;
- Mở nắp hố ga chờ khí độc bay đi;
- Nạo vét bùn, xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyên;
- Trung chuyên bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1 000m;
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyên vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm;
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4 tấn về bãi đổ quy định;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: lm^3

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------|--|-------------------------------------|--------|----------|
| TNCB1.11500 | Nạo vét bùn cống hộp nổi hoặc mương có nắp đáy | Nhân công: | | |
| | | - Bậc thợ bình quân 3 5/7 | công | 3,049 |
| | | Xe, máy, thiết bị thi công: | | |
| | | - Xe ô tô chuyên dụng chở bùn 4 tấn | ca | 0,084 |

Ghi chú:

1) Định mức tại bảng trên áp dụng đối với cống hộp nổi hoặc mương có nắp đáy kích thước $B > 300\text{mm}$ - $H < 000\text{mm}$; $H > 400\text{mm}$ - $H < 000\text{mm}$. Lượng bùn trong cống trước khi nạo vét $< 1/3$ tiết diện cống (mương). Trường hợp lượng bùn trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì định mức hao phí tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

2) Trường hợp không phải trung chuyên bùn thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với hệ số $K = 0,87$.

3) Trường hợp cự ly trung chuyên bùn tới nơi tập kết tạm có cự ly bình quân khác với cự ly quy định (1000m) thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyên 1500m : $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyên 2000m : $K = 1,27$

4) Định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

| Cự ly L (km) | $L < 10$ | $10 < L < 15$ | $L = 15$ | $15 < L < 25$ | $25 < L < 35$ | $35 < L < 45$ | $45 < L < 55$ | $55 < L < 65$ |
|--------------|----------|---------------|----------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Hệ số | 0,915 | 0,955 | 1,000 | 1,157 | 1,322 | 1,433 | 1,512 | 1,573 |

TNCB1.11600. Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu hố ga đoạn cống kiểm tra;
- Mở nắp hố ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi;
- Chui xuống cống ngâm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng;
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần);
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng;
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt;
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga, đem dụng cụ về vị trí quy định;
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Điều kiện áp dụng:

Cống đã được nạo vét sạch bùn, đảm bảo điều kiện thi công

Đơn vị tính: 100m

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | SỐ lượng |
|----------------|--|---|---------------|-----------------|
| TNCB1.11600 | Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4,0/7 | công | 1,266 |

TNCB1.11700. Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc;
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải;
- Nhặt hết các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ gom vào bao tải tập trung trên bờ;
- Nhặt, gom phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông vào bao tải. Dùng thuyền đưa vào bờ;
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: lkm

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | A Chiều rộng của mương, sông | | |
|-------------|---|--|--------|---------------------------------|-------|-------|
| | | | | <6m | <15m | >15m |
| TNCB1.11700 | Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 3,5/7 | công | 3,103 | 3,287 | 4,298 |
| | | | | 10 | 20 | 30 |

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /2025/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

CSCB1.11100. Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra vật tư;
- Sửa chữa chi tiết tháo lớp cũ, lắp lớp mới;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

**CSCB1.11110. Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy
chiều cao cột H<12m**

Đơn vị tính: 01 lớp đèn

| Mã Hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------|---|--|--------|----------|
| CSCB1.11110 | Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy chiều cao cột H<12m | <i>Vật liệu:</i> - Lớp đèn | cái | 1,0 |
| | | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4/7 <i>Xe, máy, thiết bị thi công:</i> | công | 0,955 |
| | | - Xe nâng 12m | ca | 0,177 |

**CSCB1.11120. Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy
chiều cao cột 12m<H<18m**

Đơn vị tính: 01 lớp đèn

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------|---|--|--------|----------|
| CSCB1.11120 | Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy chiều cao cột 12m<H<18m | <i>Vật liệu:</i> - Lớp đèn | cái | 1,0 |
| | | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 1,049 |

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 01+02+03+04+05+06+07+08+09+10+11
12+13+14+15+16+17+18+19+20+21+22/Ngày 15-01-2026

| | | | |
|--|------------------------------------|----|-------|
| | <i>Xe, máy, thiết bị thi công:</i> | | |
| | - Xe nâng 18m | ca | 0,198 |

CSCB1.11130. Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công chiều cao cột H<10m

Đơn vị tính: 01 lớp đèn

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------|--|--|--------|----------|
| CSCB1.11130 | Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công | <i>Vật liệu:</i> - Lớp đèn/chao đèn | cái | 1,0 |
| | | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 0,972 |

CSCB1.11200. Thay bóng đèn cao áp

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí thay lắp;
- Cảnh giới đảm bảo giao thông;
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới;
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính, lớp đèn;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CSCB1.11210. Thay bóng đèn cao áp bằng máy chiều cao cột H<12m

Đơn vị tính: 01 bóng đèn

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------|---|---|--------|----------|
| CSCB1.11210 | Thay bóng đèn cao áp bằng máy chiều cao H<12m | <i>Vật liệu:</i> - Bóng cao áp | cái | 1,0 |
| | | - Dây điện lxl | m | 0,3 |
| | | - Đui đèn | cái | 0,1 |
| | | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 0,198 |
| | | <i>Xe, máy, thiết bị thi công:</i> - Xe nâng 12m | ca | 0,037 |

CSCB1.11220. Thay bóng đèn cao áp bằng máy chiều cao cột 12m<H<18m

Đơn vị tính: 01 bóng đèn

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------------------|---|--------------------|--------|----------|
| CSCB1.11220 | Thay bóng đèn cao áp bằng máy chiều cao cột 12m<H<18m | <i>Vật liệu:</i> | | |
| | | - Bóng cao áp | cái | 1,0 |
| | | - Dây điện lxl | m | 0,3 |
| | | - Đui đèn | cái | 0,1 |
| | | <i>Nhân công:</i> | | |
| - Bậc thợ bình quân 4/7 | công | 0,278 | | |
| | <i>Xe, máy, thiết bị thi</i> | | | |
| - Xe nâng 18m | ca | 0,058 | | |

CSCB1.11230. Thay bóng đèn cao áp bằng thủ công chiều cao cột H<10m

Đơn vị tính: 01 bóng đèn

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------------------|------------------------------------|--------------------|--------|----------|
| CSCB1.11230 | Thay bóng đèn cao áp bằng thủ công | <i>Vật liệu:</i> | | |
| | | - Bóng cao áp | cái | 1,0 |
| | | - Dây điện lxl | m | 0,3 |
| | | - Đui đèn | cái | 0,1 |
| | | <i>Nhân công:</i> | | |
| - Bậc thợ bình quân 4/7 | công | 0,287 | | |

CSCB1.11300. Thay bộ đèn năng lượng mặt trời

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;

- Cảnh giới đảm bảo giao thông;
- Sửa chữa chi tiết tháo bộ đèn cũ, lắp bộ đèn mới;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 01 bộ
đèn

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------|---------------------------------|--|--------|----------|
| CSCB1.11300 | Thay bộ đèn năng lượng mặt trời | <i>Vật liệu:</i> - Bộ đèn năng lượng mặt trời | bộ | 1,0 |
| | | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4/7 <i>Xe, máy, thiết bị thi công:</i> | công | 0,358 |
| | | - Xe nâng 12m | ca | 0,077 |

CSCB1.11400. Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết;
- Tháo vỏ lớp, chấn lưu, bộ môi, bóng cũ;
- Thay chấn lưu mới, bộ môi mới, bóng mới;
- Lắp vỏ lớp, đấu điện, kiểm tra;
- Dọn dẹp hiện trường.

CSCB1.11410. Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng máy chiều cao cột H<12m

Đơn vị tính: 01
bộ

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------------------|--|--------------------|--------|----------|
| CSCB1.11410 | Thay chấn lưu, bộ môi và đèn cao áp hăng máy chiều cao cột H<12m | <i>Vật liệu:</i> | | |
| | | - Chấn lưu | cái | 1,0 |
| | | - Bộ môi | cái | 1,0 |
| | | - Bóng đèn | cái | 1,0 |
| | | - Dây điện lxl | m | 0,3 |
| | | - Đui đèn | cái | 0,1 |
| | | <i>Nhân công:</i> | | |
| - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 0,779 | | |
| | <i>Xe, máy, thiết bị thi công:</i> | | | |
| | - Xe nâng 12m | ca | 0,181 | |

Ghi chú:

1) Trường hợp thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đèn bằng máy thì định mức hao phí nhân công và định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số K=0,8

2) Trường hợp thay chấn lưu (hoặc bộ môi) bằng máy thì định mức hao phí nhân công và định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số K=0,75

CSCB1.11420. Thay chân lưu, bộ môi và bóng đèn đồng bộ bằng máy chiều cao cột 12m<H<18m

Đơn vị tính: 01
bộ

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|---------|---|--|---|---|
| CSCB | Thay chân lưu, bộ môi và đèn cao áp hãm máv chiều cao cột 12m<H<18m | <i>Vật liệu:</i> - Chân lưu - Bộ môi - Bóng đèn - Dây điện lxl - Đui đèn <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4/7 <i>Xe, máy, thiết bị thi công:</i> - Xe nâng 18m | cái cái cái m cái công ca | 1,0 1,0 1,0 0,3 0,1 1,102 0,208 |

Ghi chú:

1) Trường hợp thay chân lưu (hoặc bộ môi) và bóng đèn bằng máy thì định mức hao phí nhân công và định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số K=0,8

2) Trường hợp thay chân lưu (hoặc bộ môi) bằng máy thì định mức hao phí nhân công và định mức hao phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số K=0,75

CSCB1.11430. Thay chân lưu, bộ môi và bóng đèn bằng thủ công chiều cao cột H<10m

Đơn vị tính: 01 bộ

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------|---|--------------------|--------|----------|
| CSCB1.11430 | Thay chân lưu, bộ môi và đèn cao áp hàng thủ công | <i>Vật liệu:</i> | | |
| | | - Chân lưu | cái | 1,0 |
| | | - Bộ môi | cái | 1,0 |
| | | - Bóng đèn | cái | 1,0 |
| | | - Dây điện lxl | m | 0,3 |
| | | - Đui đèn | cái | 0,1 |
| | <i>Nhân công:</i> | | | |
| | - Bậc thợ bình quân 4/7 | công | 1,165 | |

Ghi chú:

1) Trường hợp thay chân lưu (hoặc bộ môi) và bóng đèn bằng thủ công thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với hệ số K=0,8.

2) Trường hợp thay chân lưu (hoặc bộ môi) bằng thủ công thì định mức hao phí nhân công điều chỉnh với hệ số K=0,75.

CSCB1.11500. Thay bộ đèn sân vườn bằng thủ công (chiều cao cột H<10m)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra vật tư;
- Sửa chữa chi tiết tháo bộ đèn cũ, lắp bộ đèn mới;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 01 bộ đèn

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|--------------|------------------------------------|-------------------------|--------|----------|
| CSCB 1.11500 | Thay bộ đèn sân vườn bằng thủ công | <i>Vật liệu:</i> | | |
| | | - Bộ đèn sân vườn | cái | 1,0 |
| | | <i>Nhân công:</i> | | |
| | | - Bậc thợ bình quân 4/7 | công | 0,601 |

CSCB1.11600. Thay cần đèn

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí thay lắp;

- Kiểm tra cần, lĩnh vật liệu, xin cắt điện;
- Tháo cần cũ;
- Lắp cần mới, giám sát;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CSCB1.11610. Thay cần đèn chữ L bằng máy

Đơn vị tính: 01 bộ

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------|----------|
| CSCB1.11610 | Thay cần đèn chữ L bằng máy | <i>Vật liệu:</i> | | |
| | | - Cần đèn chữ L | cái | 1,0 |
| | | - Tay bắt cần | cái | 1,0 |
| | | - Bu lông MI8x250 | cái | 4,0 |
| | | <i>Nhân công:</i> | | |
| - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 0,904 | | |
| | | <i>Xe, máy, thiết bị thi</i> | | |
| | | - Xe nâng 12m | ca | 0,167 |

CSCB1.11620. Thay cần đèn chữ L bằng thủ công

Đơn vị tính: 01 bộ

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------------------|----------------------------------|--------------------|--------|----------|
| CSCB 1.11620 | Thay cần đèn chữ L bằng thủ công | <i>Vật liệu:</i> | | |
| | | - Cần đèn chữ L | cái | 1,0 |
| | | - Bu lông MI8x250 | cái | 4,0 |
| | | <i>Nhân công:</i> | | |
| - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 2,227 | | |

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí thay lắp;

- Kiểm tra cần, lĩnh vật liệu, xin cắt điện;
- Tháo cần cũ;
- Lắp cần mới, giám sát;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 01 bộ

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-----------------|---|------------------------------|--------|----------|
| CSCB 1.11700 | Thay cần đèn chao cao áp bằng máy | <i>Tự/ liệu:</i> | | |
| | | - Cần đèn chao cao áp | cái | 1,0 |
| | | - Bu lông MI8x250 | cái | 4,0 |
| | | <i>Nhân công:</i> | | |
| | | - Bậc thợ bình quân 4/7 | công | 1,19 |
| | | <i>Xe, máy, thiết bị thi</i> | | |
| | | - Xe nâng 12m | ca | 0,185 |

CSCB1.11800. Thay xà đơn dài >1m không dây, không sứ bằng máy

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay thế;
- Cảnh giới giao thông;
- Tháo lắp xà đơn;
- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: 01 bộ

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|---------|---|------------------------------|--------|----------|
| CSCB | Thay xà đơn dài >1m không dây, không sứ bằng máy | <i>Vật liệu:</i> | | |
| | | - Xà dài >1m | cái | 1,0 |
| | | - Bu lông MI8x250 | cái | 2,0 |
| | | <i>Nhân công:</i> | | |
| | | - Bậc thợ bình quân 4/7 | công | 0,786 |
| | | <i>Xe, máy, thiết bị thi</i> | | |
| | | - Xe nâng 12m | ca | 0,117 |

CSCB1.11900. Thay cột đèn sắt bằng máy
CSCB1.11700. Thay cột đèn chao cao áp bằng máy
Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp;
- Tháo bu lông, nhổ cột, thu hồi cột cũ;
- Nhận vật liệu, trồng cột mới;
- Lắp xà, đèn, chụp, dây;
- Đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: 01 cột

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|---------|---------------------------|--------------------------------|--------|----------|
| CSCB | Thay cột đèn sắt bằng máy | <i>Vật liệu:</i> | | |
| | | - Cột đèn | cái | 1,0 |
| | | - Bu lông | cái | 4,0 |
| | | <i>Nhân công:</i> | | |
| | | - Bạc thợ bình quân | công | 6,784 |
| | | <i>3,5/7 Xe, máy, thiết bị</i> | | |
| | | - Xe tải gắn cầu 5 tấn | ca | 0,834 |
| | | - Xe nâng 12m | ca | 0,496 |

CSCB1.12000. Thay dây lên đèn bằng máy

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí thay thế;
- Hạ dây cũ, luồn cửa cột;
- Kéo dây mới, đóng điện, kiểm tra;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 10m

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------|---------------------------|------------------------------|--------|----------|
| CSCB1.12000 | Thay dây lên đèn bằng máy | <i>Vật liệu:</i> | | |
| | | - Dây 2x2,5 mm ² | m | 10,15 |
| | | - Băng dính | cuộn | 0,25 |
| | | <i>Nhân công:</i> | | |
| | | - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 0,674 |
| | | <i>Xe, máy, thiết bị thi</i> | | |
| | | - Xe nâng 12m | ca | 0,121 |

CSCB1.12100. Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng máy

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay thế;
- Sửa chữa chi tiết đầu, tháo lắp quả cầu;
- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: 01 quả

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------|---|---|--------|----------|
| CSCB1.12100 | Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng máy | <i>Vật liệu:</i> - Quả cầu | quả | 1,0 |
| | | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 3,5/7 Xe, máy, thiết bị | công | 0,549 |
| | | - Xe nâng 12m | ca | 0,096 |

CSCB1.12200. Thay tủ điện điều khiển chiếu sáng bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo tủ cũ;
- Tháo đầu đầu, đầu kiểm tra;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 01 tủ

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|--------------|--|--|--------|----------|
| CSCB 1.12200 | Thay tủ điện điều khiển chiếu sáng bằng thủ công | <i>Vật liệu:</i> - Tủ điện | cái | 1,0 |
| | | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 0,610 |

CSCB1.12300. Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp bằng máy

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo chóa, kiểm tra tiếp xúc;
- Vệ sinh chóa đèn cao áp, vệ sinh kính đèn cao áp;
- Lắp chóa, giám sát an toàn;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CSCB1.12310. Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp bằng máy chiều cao cột H<12m

Đơn vị tính: 01 bộ

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------|--|---|-------------------------|-------------------------------|
| CSCB1.12310 | Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp bằng máy chiều cao cột <12m | <i>Vật liệu:</i> - Giẻ lau - Xà phòng <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân <i>3,5/7 Xe, máy, thiết bị</i> <i>thi công:</i> | cái kg công ca | 1,0 0,01 0,297 0,061 |

CSCB1.12320. Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp bằng máy chiều cao cột 12m<H<18m

Đơn vị tính: 01 bộ

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------|--|---|-------------------------|-------------------------------|
| CSCB1.12320 | Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp bằng máy chiều cao cột 12m <H<18m | <i>Vật liệu:</i> - Giẻ lau - Xà phòng <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân <i>3,5/7 Xe, máy, thiết bị</i> <i>thi công:</i> | cái kg công ca | 1,0 0,01 0,372 0,079 |

CSCB1.12400. Nối cáp ngầm tại vị trí dải phân cách cố định dạng bó vỉa

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối;

- Kiểm tra, lắp đặt;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 01 mỗi nổi

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|--------------|--|--|--------|----------|
| CSCB 1.12400 | Nổi cáp ngầm tại vị trí dải phân cách cố định dạng bó vĩa | <i>Vật liệu:</i> - Hộp cáp | cái | 1,0 |
| | | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 0,811 |

CSCB1.12500. Nổi cáp ngầm tại vị trí hè phố

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Dỡ gạch lát vỉa hè, đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nổi;
- Kiểm tra, lắp đặt, hoàn trả mặt bằng;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 01 mỗi nổi

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------|-----------------------------------|--|--------|----------|
| CSCB1.12500 | Nổi cáp ngầm tại vị trí hè phố | <i>Vật liệu:</i> - Hộp cáp | cái | 1,0 |
| | | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 1,836 |

CSCB1.12600. Thay cáp treo bằng máy

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí thay lắp;

- Hạ cáp cũ;
- Treo lại dây văng, treo cáp, đầu hoàn chỉnh;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 40m

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|------------------------------|------------------------|--------------------|--------|----------|
| CSCB1.12600 | Thay cáp treo bằng máy | <i>Vật liệu:</i> | | |
| | | - Cáp treo | m | 40,6 |
| | | - Dây văng ộ 4 | m | 40,6 |
| | | - Dây ộ 1,5 | kg | 0,7 |
| | | - Băng dính | cuộn | 1,0 |
| | | <i>Nhân công:</i> | | |
| - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 3,598 | | |
| <i>Xe, máy, thiết bị thi</i> | | | | |
| - Xe nâng 12m | ca | 0,496 | | |

CSCB1.12700. Sơn chụp, sơn cần đèn

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng);
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 01 cột

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------|-----------------------|---|-------------------------------|--------------------------------------|
| CSCB1.12700 | Sơn chụp, sơn cần đèn | <i>Vật liệu:</i> - Sơn chống gỉ - Sơn bóng - Chổi sơn <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 3,5/7 <i>Xe, máy, thiết bị thi công:</i> - Xe nâng 12m | kg kg cái công ca | 0,33 0,7 0,3 1,194 0,283 |

CSCB1.12800. Sơn cột đèn sắt (có chiều cao 8 -i- 9,5m)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, cạo gỉ, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng);

- Đánh số cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 01 cột

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------|---|--|---|--|
| CSCB1.12800 | Sơn cột đèn sắt (có chiều cao 8 + 9,5m) | <i>Vật liệu:</i> - Sơn chống gỉ - Sơn bóng - Chổi sơn - Bàn chải sắt (hoặc giấy nhám) <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 3,5/7 <i>Xe, máy, thiết bị thi công:</i> - Xe nâng 12m | kg kg cái cái (tờ) công ca | 0,7 1,5 1,0 1,0 1,978 0,474 |

CSCB1.12900. Sơn cột đèn chùm (chiều cao cột H<4m)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, cạo gi, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng);
- Đánh số cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 01 cột

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|--------------|------------------|---------------------------------|----------|----------|
| CSCB 1.12900 | Sơn cột đèn chùm | <i>Vật liệu:</i> | | |
| | | - Sơn chống gỉ | kg | 0,5 |
| | | - Sơn bóng | kg | 1,0 |
| | | - Chổi sơn | cái | 1,0 |
| | | - Bàn chải sắt (hoặc giấy nhám) | cái (tờ) | 1,0 |
| | | <i>Nhân công:</i> | | |
| | | - Bạc thợ bình quân | công | 1,668 |
| | | <i>3,5/7 Xe, máy, thiết bị</i> | | |
| | | - Xe nâng 12m | ca | 0,397 |

CSCB1.13000. Sơn tủ điện chiếu sáng (bao gồm cả sơn giá đỡ tủ)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, cạo gi, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng);
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 01 tủ

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------|------------------------|---------------------------------|----------|----------|
| CSCB1.13000 | Sơn tủ điện chiếu sáng | <i>Vật liệu:</i> | | |
| | | - Sơn chống gỉ | kg | 0,8 |
| | | - Sơn bóng | kg | 1,6 |
| | | - Chổi sơn | cái | 1,0 |
| | | - Bàn chải sắt (hoặc giấy nhám) | cái (tờ) | 1,0 |
| | | <i>Nhân công:</i> | | |
| | | - Bạc thợ bình quân | công | 1,951 |
| | | <i>3,5/7</i> | | |

CSCB1.13100. Duy trì trạm đèn 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ

Thành phần công việc:

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn;
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện;
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối;
- Xử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn;
- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện;
- Kiến nghị sửa chữa thay thế.

Đơn vị tính: 01 trạm/ngày

| Mã hiệu | Tên công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Số lượng |
|-------------|--|--|--------|----------|
| CSCB1.13100 | Duy trì trạm đèn 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 0,219 |

Ghi chú: Định mức duy trì trạm đèn công cộng quy định tại các bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1500m. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên thì định mức điều chỉnh như sau:

| | |
|------------------------------------|-----------|
| Chiều dài tuyến trạm 1500 = 3000m: | KI = 1,1; |
| Chiều dài tuyến trạm > 3000m: | KI = 1,2 |
| Chiều dài tuyến trạm 1000 + 1500m: | KI = 0,9 |
| Chiều dài tuyến trạm 500 + 1000m: | KI = 0,8 |
| Chiều dài tuyến trạm < 500m: | KI = 0,5. |